

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 28-3-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Thạch Thị Lan Nhung

+ Ông Hà Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khắc Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 382/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/11/2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXX - ST ngày 17 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T sinh năm: 1970

Nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số 117, Quốc lộ 20, thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày: Bà và ông H xây dựng gia đình với nhau năm 1990 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng khác biệt, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên không khí trong gia đình luôn căng thẳng. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện để tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Không tìm được cách hàn gắn tình cảm nên vợ chồng tự sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay, bà T xác định không còn tình cảm với ông H nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H. Về con chung bà T xác định quá trình chung sống bà và ông H có 03 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 26/02/1991; Nguyễn Văn P, sinh ngày 02/3/1993 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 30/7/1998. Hiện nay các con của ông bà đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên bà T không có ý kiến gì. Về tài sản chung bà T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung bà T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà T không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Vợ chồng ông bà xây dựng gia đình với nhau năm 1990, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì bà T đi làm công ty, ban đầu bà T còn hay về nhà, về sau bà T rất ít về nhà và từ tháng 01/2021 bà T không về nhà nữa. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông H đồng ý. Về con chung ông H xác định vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 26/02/1991; Nguyễn Văn P, sinh ngày 02/3/1993 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 30/7/1998. Hiện nay các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông H không có ý kiến gì. Về tài sản chung ông H xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung ông H xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông H không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt nên không hòa giải được, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho ông H nhưng ông H không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T, xử cho bà T được ly hôn với ông H. Về con chung: Hiện nay các con chung của bà T và ông H đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí: đề nghị buộc bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: bà T với ông H xây dựng gia đình với nhau năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L vào ngày 10/5/1990. Quá trình chung sống không hòa thuận hạnh phúc nên bà T làm đơn ly hôn. Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt nhưng trong đơn ly hôn và bản tự khai bà T xác định không còn tình cảm với ông H nên yêu cầu ly hôn. Còn tại bản tự khai ông H trình bày vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì bà T ra ngoài làm ăn, bà T không về nhà từ đầu năm 2021 nên ông H đồng ý ký hôn. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông H là do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng lại không tìm được cách giải quyết nên đã tự sống ly thân. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì do bà T đi làm ăn ở nơi khác sau đó vợ chồng không tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm nên xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Do đó, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không đem lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà T, xử cho bà T và ông H được ly hôn là hoàn toàn phù hợp

[3]. Về con chung: Bà T và ông H có 03 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 26/02/1991; Nguyễn Văn P, sinh ngày 02/3/1993 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 30/7/1998. Hiện nay các con của bà T và ông H đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét mà đây là trách nhiệm của bà T, ông H đối với các con.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 203; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn ly hôn của bà Phan Thị T, xử cho bà Phan Thị T và ông Nguyễn Văn H được ly hôn.

2/ Về án phí: Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002722 ngày 18/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, bà T đã nộp đủ án phí.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Ban tư pháp xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Như Quỳnh